

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /2026/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức chi tiết kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 147/2016/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 243/TTr-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 307/BC-STP ngày 29 tháng 12 năm 2025 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức chi tiết kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức chi tiết kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 03 năm 2026.

2. Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) ban hành Định mức chi tiết kinh tế - kỹ thuật - lao động áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XV;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD.dhv

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Công Hoàng



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỊNH MỨC CHI TIẾT KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO HOẠT
ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức này là định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Xe buýt là xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe), được thiết kế theo quy chuẩn do Bộ Xây dựng quy định, được phân loại như sau:

- a) Xe buýt lớn là xe buýt có sức chứa từ 61 hành khách trở lên.
- b) Xe buýt trung bình là xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.
- c) Xe buýt nhỏ là xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.

2. Định ngạch là quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) nhất định giữa các lần bảo dưỡng, sửa chữa hoặc sử dụng vật tư, phụ tùng thiết bị ô tô.

3. Định mức chi tiết tiêu hao vật tư là số lượng vật tư chính, vật tư phụ trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

4. Định mức chi tiết lao động là số lượng ngày công lao động (giờ công lao động) của người lái xe, nhân viên phục vụ thực hiện công tác vận tải hành khách bằng xe buýt trong ngày, tháng, năm; số lượng giờ công lao động của người lao động trực tiếp cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

5. Định mức chi tiết tiêu hao nhiên liệu là lượng nhiên liệu chính trực tiếp cần thiết để vận hành trong một cự ly xác định của xe buýt.

6. Vật tư phụ là số lượng vật tư tiêu hao dùng để hỗ trợ trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa xe.

7. Vật tư chính là số lượng vật tư phụ từng dùng để thay thế trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa xe.

8. Bảo dưỡng định kỳ là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong quá trình khai thác xe ô tô, theo nội dung công việc quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô. Bảo dưỡng định kỳ được chia thành hai cấp: bảo dưỡng định kỳ cấp 1 và bảo dưỡng định kỳ cấp 2.

9. Chu kỳ bảo dưỡng được tính bằng quãng đường xe chạy hoặc thời gian khai thác giữa hai lần bảo dưỡng kỹ thuật kế tiếp, cùng cấp nhau, tùy theo định ngạch nào đến trước.

10. Sửa chữa là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng. Sửa chữa được chia làm hai loại:

a) Loại 1: Sửa chữa thường xuyên: là sửa chữa các chi tiết không phải là chi tiết cơ bản trong tổng thành, hệ thống nhằm loại trừ hoặc khắc phục các hư hỏng sai lệch đã xảy ra trong quá trình sử dụng xe ô tô.

b) Loại 2: Sửa chữa lớn: bao gồm sửa chữa lớn tổng thành và sửa chữa lớn xe ô tô.

- Sửa chữa lớn tổng thành là sửa chữa phục hồi các chi tiết cơ bản, chi tiết chính của tổng thành đó.

- Sửa chữa lớn xe ô tô là sửa chữa, phục hồi từ 5 tổng thành trở lên hoặc sửa chữa đồng thời động cơ và khung xe.

Chương II

ĐỊNH MỨC CHI TIẾT KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT

Điều 4. Định mức khấu hao phương tiện

Đơn vị tính: %/năm

TT	Loại xe	Định mức khấu hao phương tiện
1	Xe buýt lớn	10,00 đến 16,67
2	Xe buýt trung bình	10,00 đến 16,67

3	Xe buýt nhỏ	10,00 đến 16,67
---	-------------	-----------------

Điều 5. Định mức lao động, tiền lương của người lái xe và nhân viên phục vụ

1. Định mức lao động của người lái xe và nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ	8	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	24	24	24
3	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	288	288	288
4	Hệ số ngày làm việc		1,27	1,27	1,27
5	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	35-50	35-50	35-50
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	1,8-2,1	1,8-2,1	1,8-2,1
7	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca	100-250	100-250	100-250
8	Số lao động lái xe	Người/ca	1	1	1
9	Số lao động nhân viên phục vụ	Người/ca	1	1	1

2. Định mức tiền lương của người lái xe và nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bậc lương người lái xe (bậc)	Bậc	3/4	3/4	3/4
2	Hệ số lương người lái xe	Hệ số	3,64	3,44	3,25
3	Bậc lương nhân viên phục vụ (bậc)	Bậc	5/7	4/7	4/7

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ	Hệ số	3,01	2,55	2,55
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương		0,2 (Khi cấp có thẩm quyền ban hành sửa đổi hệ số này thì áp dụng theo quy định mới)		

Điều 6. Định mức tiêu thụ nhiên liệu

Loại nhiên liệu: dầu Diesel

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
1	Xe buýt lớn	Lít/100 km	30
2	Xe buýt trung bình	Lít/100 km	27
3	Xe buýt nhỏ	Lít/100 km	18

Một số trường hợp được cộng thêm hoặc giảm trừ so với Định mức tiêu hao nhiên liệu, gồm: Đối với xe hoạt động chủ yếu trên các tuyến đường ở các xã miền núi, định mức tiêu hao nhiên liệu được cộng thêm nhưng không quá 15% so với định mức đã quy định; Xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 100.000 km đến 200.000 km được cộng thêm 5% so với định mức đã quy định; Xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 200.000 đến 300.000 km được cộng thêm 10% so với định mức đã quy định; Xe đã qua thời gian sử dụng có số km hoạt động từ trên 300.000 km được cộng thêm 15% so với định mức đã quy định; Xe chạy không sử dụng điều hòa nhiệt độ giảm 10% so với định mức đã quy định.

Điều 7. Định ngạch bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế vật tư, phụ tùng

1. Định ngạch bảo dưỡng định kỳ cấp 1, cấp 2 đối với các loại xe buýt: Cấp 1 là 4.000 km, cấp 2 là 12.000 km.

2. Định ngạch sửa chữa lớn

a) Định ngạch sửa chữa lớn lần đầu

TT	Loại xe	Định ngạch sửa chữa lớn lần đầu (1.000 km)				
		Máy	Gầm + truyền lực	Điện	Điều hòa	Thân vỏ, khung xe và nội thất
1	Xe buýt lớn	260	260	260	240	300
2	Xe buýt trung bình	240	240	240	240	300

3	Xe buýt nhỏ	200	200	200	220	300
---	-------------	-----	-----	-----	-----	-----

b) Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

3. Định ngạch sử dụng vật tư chính cho bảo dưỡng định kỳ cấp 2

TT	Loại xe	Đơn vị tính (km)	Lọc gió	Lọc dầu	Lọc nhiên liệu tinh	Lọc nhiên liệu thô	Lọc tách ẩm khí nén	Dây đai
1	Xe buýt lớn	1.000	24	10	12	24	48	36
2	Xe buýt trung bình	1.000	24	10	12	24	48	36
3	Xe buýt nhỏ	1.000	24	10	12	24	48	36

4. Định ngạch sử dụng lốp

TT	Loại xe	Định mức thay một lần (bộ)	Định ngạch sử dụng (1.000 km)	
			Lốp nhập khẩu	Lốp sản xuất trong nước
1	Xe buýt lớn	06	50	40
2	Xe buýt trung bình	06	50	40
3	Xe buýt nhỏ	06	50	40

5. Định ngạch sử dụng bình điện

TT	Loại xe	Chủng loại (sản xuất trong nước)	Định mức thay một lần (bộ)	Định ngạch sử dụng	
				Km	Tháng
1	Xe buýt lớn	12V - 200 Ah	02	80.000	18
2	Xe buýt trung bình	12V - 100 Ah	02	80.000	18
		12V - 200 Ah			
3	Xe buýt nhỏ	12V - 100 Ah	02	80.000	18

Định ngạch trên quy định cho bình điện được sản xuất trong nước và được ưu tiên điều kiện nào đến trước.

6. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn

TT	Loại xe	ĐVT (km)	Dầu máy	Dầu cầu	Dầu hộp số	Dầu côn	Dầu phanh	Dầu trợ lực	Nước làm mát
1	Xe buýt lớn	1.000	12	36	36	48	24	48	74
2	Xe buýt trung	1.000	12	36	36	48	24	48	74

	bình								
3	Xe buýt nhỏ	1.000	12	36	36	48	24	48	74

Việc thay thế dầu máy, dầu cầu, dầu hộp số trong quá trình bảo dưỡng cấp I được phụ cấp 3%.

Điều 8. Định mức bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế vật tư, phụ tùng

1. Định mức lao động bảo dưỡng định kỳ cấp 1

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất.	0,5	0,5	0,5	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe), rửa cánh tản nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh.	2,5	2,5	1,0	3
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích	0,5	0,5	0,3	3
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.	1,0	1,0	0,3	4
5	Kiểm tra, siết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy.	0,5	0,5	0,5	3
6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay lọc (nếu cần), lắp lại.	0,5	0,5	0,4	5
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây cu roa	0,5	0,5	0,5	3
8	Kiểm tra, siết chặt rô tuyn hệ thống lái.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra vận chặt quang nhíp, các đăng.	0,8	0,8	0,8	3
10	Kiểm tra siết chặt bu lông, giá bắt hộp số.	0,5	0,5	0,2	4
11	Kiểm tra hệ thống ly hợp, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật.	0,5	0,5	0,5	4
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ nhay chân ga.	0,4	0,4	0,4	3
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu ly hợp, dầu trợ lực lái. Bỏ	1,0	1,0	0,8	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
	sung, thay thế dầu khi đến định ngạch.				
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi.	0,5	0,5		3
15	Kiểm tra sự làm việc và điều chỉnh phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.	1,0	0,6	0,6	4
16	Kiểm tra mức điện tích trong ắc quy, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.	0,5	0,4	0,3	4
17	Kiểm tra các lốp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp.	0,8	0,8	0,8	3
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.	0,5	0,5	0,3	4
19	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô. Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, puly tăng đai, puly ly hợp từ máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu cần thiết. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.	3,0	2,5	0,8	4
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ.	1,0	1,0	1,0	3
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	0,5	0,5	0,5	4
	Cộng	18	17	11,5	

2. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng định kỳ cấp 1

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
----	------------	--------	-------------	--------------------	-------------

1	Dầu rửa	lít	1	1	1
2	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
3	Giẻ lau	kg	0,5	0,5	0,5

Ghi chú: Ruột bầu lọc dầu và dầu máy được thay cùng nhau trong bảo dưỡng cường bức cấp 1

3. Định mức lao động bảo dưỡng định kỳ cấp 2

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp (hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).	1,0	1,0	0,8	3
2	Rửa xe (trong, ngoài, gầm xe) và các cụm tổng thành xe.	3,0	2,5	2,0	3
3	Kiểm tra toàn bộ tình trạng kỹ thuật xe.	1,5	1,2	1,0	5
4	Kê kích tháo 2 lốp phía trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tấm búa, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	10,5	7,5	5,3	4
5	Kê kích tháo 2 lốp phía sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, cạo sạch tang trống, thay mỡ mới, lắp hoàn chỉnh.	11,0	8,0	5,8	4
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở nhiệt xú páp.	3,0	2,5	2,0	5
7	Tháo rửa sạch, thay bầu lọc dầu bôi trơn động cơ, bầu lọc khí (thay lõi lọc theo định ngạch), lắp hoàn chỉnh.	1,5	1,5	1,0	3
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay lõi lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.	1,0	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra siết chặt kết nước, thay nước làm mát, kiểm tra, điều chỉnh độ căng dây cu roa.	3,0	2,5	1,8	3
10	Kiểm tra, điều chỉnh ly hợp: xả khí, điều chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, điều chỉnh cần đẩy ly hợp.	4,0	3,0	2,0	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
11	Kiểm tra, siết chặt các mặt bích các đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.	1,5	1,5	0,8	3
12	Siết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt quang nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.	3,0	2,5	1,7	3
13	Kiểm tra điều chỉnh độ rơ vành tay lái, độ chụm bánh trước, độ rơ đòn kéo ngang, dọc, siết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (nếu thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.	1,5	1,5	1,2	5
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, siết chặt các ốc hộp số. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung.	1,5	1,5	1,0	4
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn...), xả cặn bẩn trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh, xả khí. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.	2,0	1,5	1,0	5
16	Kiểm tra mức dung dịch ắc quy, đổ thêm nước cất, nạp điện (nếu cần), rửa sạch mặt ắc quy, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu chụp, bôi mỡ, lắp chặt.	1,5	1,0	1,0	4
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, làm sạch cổ góp, kiểm tra chổi than, thay thế khi đến định ngạch.	6,0	5,0	4,0	4
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: đồng hồ, đèn, còi, gạt nước, hệ thống điện cửa hơi...	4,0	3,0	2,0	4
19	Kiểm tra, siết chặt chân máy, tra dầu các khớp cửa; kiểm tra hệ thống đóng mở cửa; kiểm tra, siết chặt các chân ghế; bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...	2,5	1,5	1,3	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.	3,0	2,0	1,5	4
21	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống điều hòa: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống. Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Tháo, kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận. Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ của máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bỏ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.	5,0	5,0	5,0	4
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.	1,0	1,0	0,5	3
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.	2,0	1,5	1,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	Cấp bậc công việc
24	Vệ sinh xe, bàn giao xe.	1,0	0,8	0,5	4
	Cộng	75	60	45,2	

4. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng định kỳ cấp 2

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	lít	4	4	3
2	Xăng rửa	lít	1	1	1
3	Dầu (xăng) chạy thử	lít	3	3	2
4	Mỡ bơm	kg	1	1	0,5
5	Mỡ bi	kg	4	4	2
6	Băng dính cách điện	cuộn	1	1	0,5
7	Giẻ lau	kg	3	3	2
8	Giấy ráp	tờ	2	2	1

Ghi chú: Mỡ bi moay ơ, máy phát, máy đề: Mỡ đặc chủng theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

5. Định mức lao động sửa chữa thường xuyên

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
	A. Phần động cơ				
1	Tháo, lắp kết nước	8	8	7	4
2	Tháo, lắp cánh quạt	2	2	2	4
3	Tháo, lắp bơm nước	6	6	5	4
4	Thay 1 vòi phun	1	1	1	4
5	Thay bơm cao áp và điều chỉnh	8	8	7	4
6	Thay gioăng nắp máy	2	2	1.5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
7	Thay dây đai dẫn động các loại	1	1	1	4
8	Tháo, lắp nắp máy	12	12	8	4
9	Điều chỉnh xú páp	4	4	3	4
10	Thay piston, xéc măng 1 máy (từ máy số 2 tính thêm 6 h/máy)	24	24	18	4
11	Thay một sơ mi xy lanh (từ máy số 2 tính thêm 4 h)	28	28	22	4
12	Thay ống nước dưới	1	1	1	4
13	Tháo, lắp các te	5	5	4	4
14	Tháo, lắp các phin lọc				
-	Lọc nhiên liệu diesel	2	2	2	4
-	Lọc dầu bôi trơn	1	1	1	4
15	Thay đồng hồ các loại	1	1	1	4
16	Tháo, lắp bầu lọc gió	1	1	1	4
17	Thay 1 ống hơi, ống dầu	1	1	1	4
18	Tháo, lắp thùng nhiên liệu	5	5	2,5	4
19	Tháo, lắp máy nén khí	6	6	5	4
20	Thay phốt đầu trục khủy	16	16	14	4
21	Thay phốt đuôi trục cơ	32	32	28	4
22	Thay phốt bơm cao áp	11	10	8	4
23	Xử lý lọt khí vào ống nhiên liệu	16	16	14	4
24	Thay bu lông chân máy 1 chiếc	1	1	1	4
25	Thay gioăng phin lọc dầu máy	2	2	2	4
26	Tháo, sửa chữa pully căng đai	1	1	1	4
	B. Phần gầm				
1	Tháo, lắp lớp 1 bên	1	1	1	4
2	Thay bu lông tắc kê 1 chiếc	1	1	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
3	Thay tang trống phanh	7	7	5	4
4	Tháo lắp moay ơ 1 cụm	8	8	6	4
5	Thay bi moay ơ trong, ngoài	8	8	7	4
6	Thay má phanh trước 1 bên	8	8	7	4
7	Thay má phanh sau 1 bên	9	9	6	4
8	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh chính	12	12	12	4
9	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh tay	12	12	10	4
10	Chữa cụm van phanh tay	08	08	7	4
11	Sửa chữa rô tuyn 1 bên	12	12	12	4
12	Sửa chữa đòn kéo dọc	5	5	5	4
13	Sửa chữa đòn quay ngang	4	4	4	4
14	Tháo, lắp, sửa chữa cơ cấu lái	40	40	35	4
15	Thay nhíp gãy	10	10	8	4
16	Thay 1 quang nhíp	4	4	3	4
17	Thay 1 bộ nhíp trước	8	5	5	4
18	Thay 1 bộ nhíp sau	12	7,5	7,5	4
19	Thay bạc chốt nhíp 01 cái	2	2	2	4
20	Thay 1 giảm chấn	1	1	1	4
21	Tháo lắp ly hợp	26	26	22	4
22	Tháo lắp, thay vành răng bánh đà	36	36	30	4
23	Sửa chữa bộ gài số	8	8	6	4
24	Thay phốt đuôi hộp số	4	4	4	4
25	Thay 1 bu lông sát xi	1	1	1	4
26	Tháo, lắp các đăng, thay bi	3	3	3	4
27	Thay phốt trục bánh răng trục vít	2	2	2	4
28	Tháo lắp, sửa chữa bánh răng trục vít	32	32	28	4
	C. Phần điện				

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Sửa chữa đường dây bình điện	2	2	2	4
2	Sửa chữa đường dây phía trước	3	3	2,5	4
3	Sửa chữa đường dây phía sau	3	3	2,5	4
4	Sửa chữa đường dây còi	1	1	1	4
5	Sửa chữa đường dây máy đề	2	2	2	4
6	Sửa chữa đường dây rơ le	1	1	1	4
7	Sửa chữa công tắc đề	1	1	1	4
8	Sửa chữa công tắc pha/cốt	4	4	4	4
9	Sửa chữa công tắc còi	1	1	1	4
10	Sửa chữa công tắc xi nhan	2	2	2	4
11	Thay máy đề (máy khởi động)	3	3	3	4
12	Thay rơ le	1	1	1	4
13	Thay 2 bình điện	2	2	2	4
14	Thay dây đai dẫn động máy phát	1	1	1	4
15	Thay cáp máy đề	2	2	2	4
16	Thay đèn pha, cốt	1	1	1	4
17	Thay công tắc cắt mát	1	1	1	4
18	Thay 1 đồng hồ	1	1	1	4
19	Làm lại toàn bộ hệ thống dây điện	6	6	5	4
20	Thay công tắc đề	3	3	3	4
21	Hàn rô to đề				4
	Dưới 10 mỗi	3	3	3	4
	Trên 10 mỗi	5	5	5	4
22	Tháo, lắp, sửa chữa rơ le máy đề	9	9	9	4
23	Tháo, lắp, sửa chữa máy đề	19	19	19	4
24	Hệ thống đèn tấp lô	6	6	6	4
25	Đèn trần	2	2	2	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
26	Cụm công tác tổng hợp	12	12	12	4
27	Tháo, lắp, sửa chữa ổ khóa điện	4	4	4	4

6. Định mức sửa chữa lớn

a) Định mức lao động sửa chữa lớn phần máy

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm các thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe đưa vào sửa chữa lớn.	3,0	3,0	4
2	Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư, phụ tùng,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần máy, gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô phần máy. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	34,0	28,0	4
3	Tháo toàn bộ phần máy ra khỏi xe	16,1	10,3	3
4	Cầu, rút máy đưa về nơi sửa chữa	1,7	1,4	3
5	Tháo, thông rửa két nước và két làm mát khí nạp	13,6	11,2	4
6	Tháo rời các chi tiết phần máy bao gồm:	34,0	22,4	
-	Tháo bu lông ly hợp, bánh đà			4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Tháo bộ ly hợp khối thân (block) máy			4
-	Tháo nắp dàn cò , cần đẩy xú páp			3
-	Tháo bơm cao áp, kim phun			3
-	Tháo ống hút, ống xả			3
-	Tháo bơm nước, đường nước mặt máy, sườn máy			3
-	Tháo bơm hơi, hoặc bơm chân không			3
-	Tháo nắp qui lát			5
-	Tháo chân máy			3
-	Tháo các te, thanh truyền, pít tông			5
-	Tháo bàn ép, lá côn			4
-	Tháo thớt giữa (áp dụng xe có thớt giữa)			5
-	Tháo ống xy lanh			5
-	Tháo trục cam, con đội			5
-	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục khuỷu			4
-	Tháo xú páp			4
-	Tháo bơm trợ lực lái			4
-	Tháo lọc dầu, lọc khí, kết làm mát dầu			4
7	Cạo rửa các chi tiết máy	34,0	22,4	3
8	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	20,4	14,0	6
9	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	166,1	125,0	
-	Kiểm tra cạo rà bạc biên, bạc Palie	20,4	14,0	5
-	Kiểm tra thông rửa đường dầu	8,0	6,0	4
-	Kiểm tra đo đặc các thông số kỹ thuật cụm pít tông, thanh truyền, xéc măng	6,8	5,6	5
-	Rà xú páp	20,4	14	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Lắp xú páp vào mặt qui lát	6,8	5,6	4
-	Lắp sơ mi vào thân máy			
	+ Xi lanh ướt hoặc xi lanh khô thả lỏng	6,8	5,6	5
	+ Xi lanh khô ép chặt và doa	20,4	16,8	5
-	Lắp xéc măng vào pít tông	3,4	2,8	5
-	Lắp pít tông vào thanh truyền	3,4	2,8	5
-	Kiểm tra, lắp trục khuỷu, lắp pít tông, thanh truyền vào máy	13,6	11,2	6
-	Lắp bơm dầu	0,85	0,7	5
-	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13,6	8,4	5
-	Lắp vành răng bánh đà	1,7	1,4	4
-	Lắp mặt quy lát, giàn cò, thớt giữa	11,9	7	4
-	Lắp các te, van áp lực dầu	3,4	2,8	4
-	Lắp két làm mát dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp cụm bầu lọc dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp các loại cảm biến vào thân máy	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm nước	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm trợ lực lái	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm hơi hoặc bơm chân không	1,7	1,4	5
-	Lắp bánh đà, puly đầu trục	3,4	2,8	4
-	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp, giảm chấn	1,7	1,4	4
-	Lắp, chỉnh xú páp	3,4	2,8	4
-	Lắp ống hút, ống xả	1,7	1,4	4
-	Lắp bơm cao áp, kim phun	6,8	5,6	4
10	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	32,2	20,5	4
11	Đổ các loại dầu, nước làm mát	1,5	1,0	3
12	Rà máy, điều chỉnh, vệ sinh xe	11,6	11,2	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
13	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	6,8	5,6	5
	Cộng	375	276	

b) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần máy

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	8	8	8
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	2
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	40	40	30
4	Keo làm kín (keo dán ron)	Hộp	2	2	2
5	Bột rà xú páp	Kg	0.3	0.3	0.3
6	Giẻ lau	Kg	5	5	5
7	Giấy ráp	Tờ	5	5	3
8	Bìa amiăng làm kín (loại to)	M2	1.2	1	1
9	Đá cắt (phục vụ xúc rửa các-te dầu)	Viên	3	3	3
10	Dung dịch làm mát (pha vào nước)	Lít	2	2	2

c) Định mức lao động sửa chữa lớn phần gầm

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3,0	3,0	4
2	Công tác chuẩn bị: chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo	51,0	36,0	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.			
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan.	8,45	6,6	4
4	Tháo các cụm tổng thành khỏi xe và lắp sau sửa chữa.	91,3	52,2	
-	Tháo, lắp trục các đăng	1,7	1,2	4
-	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống hộp số	21,2	10,4	5
-	Tháo, lắp các bánh xe	3,4	1,8	3
-	Tháo, lắp moay ơ	13,6	7,2	3
-	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	10,0	4
-	Tháo, lắp dầm cầu trước	17,0	9,6	4
-	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, trợ lực phanh, bầu phanh trước, sau	6,0	4,0	4
-	Tháo, lắp cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực	2,0	2,0	4
-	Tháo, lắp hệ thống lái, trợ lực lái	8,0	6,0	4
5	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	40,8	24	6
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trục các đăng	6,8	6,0	4
-	Thay bi chữ thập các đăng	5,1	3,6	4
-	Thay bộ gối đỡ trung gian	1,7	2,4	4
7	Sửa chữa, thay thế các chi tiết hộp số	40,8	21,6	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
8	Sửa chữa cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực (Thay cúp pen tổng côn; thay cúp pen trợ lực côn ly hợp; thay bàn ép côn, lá côn, bi T, càng cua; sửa chữa hệ thống dẫn động và trợ lực)	17,5	12,8	4
9	Sửa chữa cụm truyền lực chính	40,8	21,6	4
10	Sửa chữa các cụm moay ơ và các chi tiết liên quan	47,6	26,4	4
-	Thay vòng bi moay ơ	3,4	2,4	4
-	Sửa chữa ổ ren, thay bu lông tắc kê	13,6	9,6	4
-	Thay cao su cúp pen phanh		2,4	4
-	Thay xy lanh phanh bánh xe, bầu phanh	6,8	4,8	4
-	Thay bạc trục quả đào	13,6		4
-	Thay cần tăng phanh	3,4	2,4	4
-	Sửa chữa, thay mâm phanh	3,4	2,4	4
-	Thay má phanh	3,4	2,4	4
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái	67,4	42,6	
-	Thay bộ bạc, ốc trụ tay lái (ắc phi nhê)	13,6	9,6	4
-	Thay rô tuiy đòn kéo ngang	2,55	1,8	4
-	Thay rô tuiy đòn kéo dọc	6,8	2,4	4
-	Thay đòn quay trung gian	3,4		4
-	Thay bộ gioăng phốt hộp cơ cấu lái, điều chỉnh ăn khớp cơ cấu lái	10,45	8,4	5
-	Thay bơm trợ lực lái	3,4	3,6	5
-	Thay tuiy ô trợ lực lái	10,2	4,8	4
-	Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	2,4	5
-	Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	9,6	5
12	Sửa chữa nhíp, giảm chấn	44,2	28,8	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Thay lá nhíp số 1, số 2, bạc ắc nhíp	10,2	7,2	4
-	Thay bộ nhíp (trừ nhíp số 1, số 2)	34	21,6	4
13	Sửa chữa, thay thế dẫn động phanh	27,8	19,8	
-	Thay tủy ô phanh	6,8	4,8	4
-	Thay tổng phanh hoặc cúp pen tổng phanh	5,1	3,6	5
-	Thay bầu trợ lực phanh	3,4	2,4	4
-	Thay bộ chia dòng phanh	3,4	2,4	5
-	Thay rơ le hoặc van hơi các loại	5,1	3,6	5
-	Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4,0	3,0	4
14	Đổ dầu	1,4	1,4	
15	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống vành bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao	23,2	19,2	4
	Cộng	512,0	322,0	

d) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần gầm

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	lít	30	30	20
2	Xăng rửa chi tiết	lít	10	10	5
3	Nhiên liệu nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	lít	10	10	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	hộp	2	2	2
5	Giẻ lau	kg	5	5	5
6	Giấy ráp	tờ	5	5	3
7	Mỡ moay ơ	kg	7	7	5

8	Mỡ bơm	kg	1	1	0.5
---	--------	----	---	---	-----

đ) Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	24	20	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	131	118	
-	Tháo, lắp máy phát	1,5	2	4
-	Tháo, lắp máy đề	1,5	2	4
-	Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	2	4
-	Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	2	4
-	Tháo, lắp đèn nóc	2	2	4
-	Tháo, lắp các đèn trong xe	24	16	4
-	Tháo, lắp loa, radio, micro	3	3	4
-	Tháo, lắp khoang táp lô	3	3	4
-	Tháo, lắp bộ sấy kính, sưởi	2	2	4
-	Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	2	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
-	Tháo, lắp hệ thống quạt thông gió	2	2	4
-	Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa	2	1	4
-	Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	4	5
-	Tháo, lắp bó dây trần xe (tính cả tháo ốp trần, ốp sườn)	20	15	5
-	Tháo, lắp bó dây sát xi	24	24	5
-	Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	12	5
-	Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	16	5
-	Tháo, lắp hệ thống điều khiển rơ le, cầu chì, ắc quy	8	8	4
5	Sửa chữa máy phát điện	6	6	4
-	Thay bộ chổi than	1	1	4
-	Thay vòng bi	1	1	4
-	Thay đi ốt	2	2	4
-	Sửa chữa cổ góp	1	1	4
-	Đo kiểm rơ to, stato, các đi ốt, tiết chế	1	1	4
6	Sửa chữa máy đề	6	6	4
-	Thay bộ chổi than	1,5	1,5	4
-	Thay vòng bi hoặc bạc	2	2	4
-	Thay bộ côn, giảm tốc	1,5	1,5	4
-	Đo kiểm rơ to, stato, rơ le đề	1	1	4
7	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	16	5
8	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	16	5
9	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	16	5
10	Sửa chữa bó dây đuôi xe, thay dây mới	18	16	5
11	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	18	16	5
12	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	6	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	Cộng	270	243	

e) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Cuộn	4	4	2
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2	1
3	Nhiên liệu chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15
4	Dây điện	M	10	10	6
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50	50	30
6	Giấy ráp	Tờ	5	5	2
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2	2	1
8	Giẻ lau	Kg	2	2	1

g) Định mức lao động sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa,	18	18	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tu và lập phương án sửa chữa.			
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	89,7	78,3	
-	Thu hồi ga	1,2	1,2	4
-	Tháo, lắp quạt dàn nóng, dàn lạnh	2,4	3,6	4
-	Tháo, lắp dàn nóng	3,6	3,6	5
-	Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	4,8	5
-	Tháo, lắp hệ thống đường ống, bình chứa, lọc	19,2	14,4	5
-	Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	12	9,6	4
-	Tháo, lắp máy nén	2,4	4,8	5
-	Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	3,5	5
-	Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	1,2	5
-	Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	9,6	5
-	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	22	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	4,8	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn nóng, thay thế	19,2	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn lạnh, thay thế	19,2	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	21,6	21,6	5
-	Sửa chữa, thay thế cụm ly hợp từ	2,4	2,4	5
	+ Tháo, lắp cụm ly hợp từ	1,2	1,2	5
	+ Thay vòng bi ly hợp từ, lá thép	0,6	0,6	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn, trung bình	Xe buýt nhỏ	
	+ Thay cuộn dây ly hợp	0,6	0,6	5
-	Thay pít tông, xy lanh, trục khuỷu, vòng bi, phốt...	19,2	19,2	5
9	Sửa chữa, thay thế cụm puly trung gian	2,4	2,4	4
10	Sửa chữa giá đỡ máy nén	2,4	2,4	4
11	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	7,2	5
12	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	9,6	5
13	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	7,2	5
14	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	4	5
	Cộng	220,5	202,9	

h) Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Tên vật tư	ĐVT	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Cuộn	3	3	2
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30	30	15
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1	1	1
4	Dây điện	M	5	5	5
5	Giẻ lau	Kg	2	2	1
6	Nhiên liệu kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15	15

i) Định mức lao động sửa chữa lớn phần khung xương, vỏ và nội thất

TT	Nội dung công việc	Giờ công (giờ công)			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
1	Tháo dỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bunn xe	80	80	70	4

2	Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe	540	540	430	5
3	Sửa chữa phục hồi phần tôn vỏ, bậc lên xuống, chấn bùn xe	568	568	460	5
4	Sửa chữa phục hồi các ghế, đệm, tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	400	320	5
5	Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	480	390	5
6	Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	140	115	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	110	90	5
8	Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe	390	390	310	5
	Cộng	2.708	2.708	2.185	

k) Định mức vật tư phần sơn

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Sơn chống gỉ	Lít	18	18	13
2	Sơn ghi lót	Lít	4	4	3
3	Sơn màu	Lít	14	14	11
4	Sơn gầm xe ô tô	Lít	8	8	6
5	Đồng cứng lót	Lít	6,5	6,5	6
6	Dung môi pha sơn	Lít	17	5	3
7	Mỡ bơm	Kg	1	1	1
8	Giấy ráp các loại	Tờ	40	40	35
9	Đồng cứng màu	Lít	1	1	1
10	Bả keo hai thành phần	Kg	42	40	35
11	Vải giáp nga để mài	Mét	5	4	4
12	Băng dính	Cuộn	20	18	15
13	Giấy báo	Kg	4	4	3
14	Giẻ lau	Kg	8	6	4

Điều 9. Định mức quản lý, vận hành

1. Chi phí cho hoạt động quản lý, điều hành (chi phí quản lý chung) bằng 6,5% tổng chi phí trực tiếp. Chi phí quản lý chung gồm các khoản chi phí sau:

a) Lương Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán và Bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông;

b) Các khoản trích theo lương Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán và Bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông;

c) Tiền ăn ca của Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán và Bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông;

d) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định, bảo hiểm vật chất xe ô tô;

đ) Phí sử dụng đường bộ theo quy định;

e) Các khoản chi khác phục vụ doanh nghiệp theo quy định.

2. Chi phí quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ (thiết bị giám sát hành trình, các trang thiết bị và phần mềm kiểm soát, camera lắp trên phương tiện, phần mềm bán vé, dịch vụ hóa đơn điện tử, ...) bao gồm chi phí bảo dưỡng duy trì hệ thống khoa học công nghệ và trường hợp thiết bị hư hỏng phải đầu tư thay thế. Khoản chi phí được tính bằng 0,9% trên tổng chi phí trực tiếp.

Điều 10. Định mức chi phí khác

1. Đối với tài sản là nhà chờ, bãi đỗ xe buýt, bến xe buýt thực hiện thời gian trích khấu hao theo khung quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Lợi nhuận định mức bằng 5% chi phí trực tiếp.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở

1. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính: Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, khai thác, sử dụng xe buýt trên địa bàn tỉnh theo Định mức này.

2. Sở Tài chính: Tổ chức quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định việc lập dự toán chi phí khai thác, sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ xe buýt trên địa bàn tỉnh theo Định mức này.

3. Sở Nội vụ: Trên cơ sở định mức này thực hiện việc quản lý, kiểm tra các chế độ, chính sách, tiền lương đối với người lao động tham gia hoạt động xe buýt.

Điều 12. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Thực hiện kiểm tra tình trạng hoạt động các chi tiết, hệ thống, tổng thành để đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện trước khi tham gia giao thông.

2. Kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên trước và sau mỗi chuyến đi hoặc sau mỗi ngày hoạt động để nắm chắc tình trạng kỹ thuật của xe buýt. Kịp thời phát hiện, khắc phục các hư hỏng, đảm bảo cho xe buýt hoạt động an toàn, ổn định.

3. Căn cứ Định mức này đơn vị lập dự toán đơn giá, chi phí quản lý hoạt động của xe buýt để báo cáo các cơ quan chức năng.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các sở, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) để xem xét, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.